

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI

Bản án số: 05/2024/KDTM-ST

Ngày: 16-5-2024

V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Vũ Đình Nguyên

- **Các Hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Nguyễn Bá Lý

2. Bà Trần Thị Ánh Tuyết

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thy Thy – Thư ký Tòa án

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Pleiku tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thanh Trúc – Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 5 năm 2024, tại: Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Pleiku, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2020/TLST-KDTM ngày 21 tháng 10 năm 2020, về: “Tranh chấp Hợp đồng xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T3, địa chỉ: A P, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Cảnh L – Chức danh: Giám đốc. Địa chỉ: A P, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ dân phố F, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai (Văn bản ủy quyền ngày 03/12/2021). Có mặt

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần A. Địa chỉ: D, lô C, Cụm C, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tiến H1 – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Địa chỉ: B S, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hoàng G, sinh năm 1988 là nhân viên Hành chính tổng hợp Công ty Cổ phần A. Địa chỉ: D, lô C, Cụm C, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Văn bản ủy quyền ngày 21/3/2024). Có mặt.

3. Người làm chứng:

Ông Lưu Đức T, sinh năm 1959. Địa chỉ: 3 L, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 02 năm 2022, đơn điều chỉnh yêu cầu khởi kiện, các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là Công ty TNHH T4 người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Minh H trình bày:

Ngày 22/3/2018, giữa Công ty TNHH T3 (sau đây gọi là: Công ty T3) và Công ty Cổ phần A (sau đây viết là: Công ty A) có ký kết Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-2018, về việc cung cấp, lắp đặt hệ thống PCCC, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét, hệ thống điện và hệ thống camera quan sát tại công trình: Nhà máy chế biến cà phê Công ty Cổ phần A.

Công ty T5 công việc cho Công ty A theo đúng chất lượng và quy cách đã ghi trong Hợp đồng. Vào ngày 29/10/2018, hai bên đã tiến hành lập Biên bản thanh lý hợp đồng. Trong đó, xác nhận Công ty A còn nợ Công ty T3 số tiền 579.174.200 đồng và cùng nhau thống nhất phương thức thanh toán là ngay sau khi Công ty T6 thì Công ty A có trách nhiệm thanh toán dứt điểm 01 lần cho Công ty T3.

Do đó, ngày 20/08/2020, Công ty T3 đã tiến hành gửi hóa đơn cũng như có thông báo yêu cầu Công ty A thanh toán số tiền còn lại. Đến ngày 31/8/2020, hóa đơn này đã được Công ty A nhận bởi ông Hoàng G. Tuy nhiên đến nay, Công ty A không hề có một phản hồi nào cũng như không có động thái nào thanh toán bất cứ khoản tiền theo như thỏa thuận giữa các bên tại Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 29/10/2018.

Quá trình giải quyết vụ án, đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và tiến hành trưng cầu giám định đối với các tài liệu là chứng cứ bên phía nguyên đơn giao nộp. Nay căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định và kết luận giám định, Công ty T7 thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau:

Công ty T8 nguyên quan điểm về việc ngày 22/3/2018, giữa Công ty T3 và Công ty A có ký kết Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-2018. Công ty T7 rút các tài liệu: Biên bản bàn giao, nghiệm thu ngày 15 năm 10 năm 2018 và Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 29 tháng 10 năm 2018 cùng các tình tiết đã trình bày liên quan đến các tài liệu này.

Nay, Công ty T3 xác định trên thực tế đã thi công và lắp đặt được 1/3 các hạng mục của hợp đồng được xác định theo kết quả xem xét, thẩm định.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Công ty T9, rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu giải quyết:

- Buộc Công ty Cổ phần A phải thanh toán phần giá trị hợp đồng đã thực hiện tương 1/3 giá trị Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-2018 số tiền là số tiền là 193.000.000 đồng.

- Rút phần yêu cầu gồm:

+ Phần yêu cầu buộc Công ty Cổ phần A giá trị Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-2018 số tiền là 386.174.200 đồng và

+ Phần yêu cầu khởi buộc Công ty Cổ phần A phải thanh toán tiền lãi phát sinh với mức lãi suất 9.7%/năm kể từ ngày 31/8/2020 cho đến khi thanh toán xong, số tiền tạm tính đến ngày khởi kiện.

Tại bản tự khai ngày 26/12/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là Công ty cổ phần A do người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Hoàng G trình bày:

Ông Phạm Tiến H1 nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần A từ ông Đào Minh T1 – Chủ tịch HĐQT Công ty A từ năm 2019.

Đến ngày 29/7/2021, Công ty A mới tiến hành Đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, theo đó ông Phạm Tiến H1, giữ chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị và là người đại diện theo pháp luật của công ty. Khi chuyển nhượng cổ phần không có kiệt kê nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T3.

Trong năm 2018, Công ty A không giao kết và thực hiện hợp đồng Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-2018 như yêu cầu khởi kiện của Công ty T3 trình bày. Cụ thể Điều 2 hợp đồng xác định phải thanh toán 50% giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng nhưng theo yêu cầu khởi kiện của công ty T3 thì ngay từ đầu đã không thực hiện đúng với hợp đồng.

Công ty A thay đổi chủ sở hữu khoảng năm 2019, tại thời điểm thay đổi chủ sở hữu thì nhà máy chế biến cà phê chưa hoàn thành xong việc xây dựng nên không đi vào hoạt động và Sở kế hoạch Đầu tư đã thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án nhà máy chế biến cà phê. Hiện Công ty A đang làm thủ tục xin cung cấp Giấy phép đầu tư mới về ngành nghề gạch nung.

Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung kết quả xem xét thẩm định xác định có các vật liệu trong việc thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy nên Công ty A chỉ đồng ý thanh toán phần giá trị vật liệu này cho Công ty T3; về giá thanh toán thì đồng ý xác định theo giá tại Bảng phụ lục giá trị và khối lượng hợp đồng kèm theo Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-2018.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2022, người làm chứng là ông Lưu Đức T trình bày:

Ông Lưu Đức T nguyên là Giám đốc Công ty TNHH T10 năm 2015 đến khoảng năm 2020 thì nghỉ việc. Ông T thừa nhận có ký vào các tài liệu gồm: Hợp đồng kinh tế số: 45/HĐKT-2018 ngày 22/3/2018, Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 29/10/2018 và Biên bản bàn giao, nghiệm thu ngày 15/10/2018. Tuy nhiên, việc thỏa thuận giao kết, thực hiện và thanh lý hợp đồng do nhân viên của công ty thực hiện vào giao lại các tài liệu nêu trên cho ông ký. Khi ký vào các tài liệu này thì đã có chữ ký của Giám đốc của Công ty A. Trên thực tế, ông T không xác định được việc giao kết và thực hiện hợp đồng này như thế nào.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku tham gia phiên tòa:

* Về tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

* Về nội dung vụ án:

Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định Nhà máy sản xuất cà phê và chế biến cà phê bột hòa tan vẫn chưa tiến hành xây dựng xong. Kết quả thẩm định này phù hợp với Biên bản xác minh ngày 24/6/2022 tại Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh G xác nhận chưa nghiệm thu đối với công trình này. Ngoài ra, Biên bản kiểm tra về phòng cháy chữa cháy ngày 07/12/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh G xác định những tồn tại thiếu sót tại cơ sở: *“Chưa tổ chức nghiệm thu về PCCC theo quy định; chưa lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy ...”*.

Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định Chữ ký của ông Trần Hữu T2 – Giám đốc Công ty Cổ phần A trong 03 tài liệu: Hợp đồng kinh tế số: 45/HĐKT-2018 ngày 22 tháng 3 năm 2018, Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 29 tháng 10 năm 2018 và Biên bản bàn giao, nghiệm thu ngày 15 năm 10 năm 2018. Tại Kết luận giám định số: 46/KL-KTHS ngày 08/8/2022 của Phòng K Công an tỉnh G kết luận: *“Chữ ký đóng dấu chức danh “GIÁM ĐỐC Trần Hữu T2” dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN A” tại các tài liệu giám định là không phải do cùng một người ký ra”*. Vì vậy, Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 29 tháng 10 năm 2018 và Biên bản bàn giao, nghiệm thu ngày 15 năm 10 năm 2018 được lập không đúng với nội dung thực tế thi công công trình.

Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần A số: 51/QĐ-ASC tháng 3 năm 2019 xác định tại thời điểm ông Đào Minh T1 thu mua lại cổ phần công ty thì Công ty A chưa thanh toán tiền thiết bị phòng cháy chữa cháy cho Công ty T3. Do đó, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là giá trị thiết bị phòng cháy, chữa cháy đã lắp đặt được xác định theo kết quả xem xét, thẩm định. Tại phiên tòa, Công ty A đồng ý giá của các thiết bị xác định theo giá tại Hợp đồng kinh tế số: 45/HĐKT-2018 nên đề nghị áp dụng giá này để làm căn cứ tính giá trị thanh toán.

Đề nghị xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về chi phí tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của Công ty T3 được chấp nhận một phần nên mỗi đương sự phải chịu 1/2 chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; kết quả giám định xác định ý kiến trình bày của Công ty A là có căn cứ nên Công ty T1 chịu toàn bộ chi phí giám định.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với phần khởi kiện không được chấp nhận; bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Khi thụ lý vụ án, Tòa án căn cứ Hợp đồng kinh tế số: 45/HĐKT-2018 ngày 22/3/2018, về việc cung cấp lắp đặt hệ thống PCCC, hệ thống báo cháy tự động, hệ

thống chống sét, hệ thống điện và hệ thống camera quan sát và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH T3 đã xác định quan hệ tranh chấp vụ án là: “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ”. Tuy nhiên, căn cứ vào ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa, nội dung hợp đồng và Khoản 1 Điều 138 và điểm c Khoản 2 Điều 140 của Luật Xây dựng năm 2014, Tòa án xác định lại quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

Hợp đồng được ký kết giữa các bên đều là pháp nhân có cố đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, bị đơn là Công ty Cổ phần A có trụ sở tại thành phố P, tỉnh Gia Lai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên về việc đưa người tham gia tố tụng đối với: Ông Trần Hữu T2, Công ty TNHH MTV W và ông Đào Minh T1.

Tòa án nhân dân thành phố Pleiku đã ủy thác cho Tòa án tại nơi cư trú của những người nêu trên cụ thể: Ủy thác cho TAND huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định tiến hành lấy lời khai của: Ông Trần Hữu T2 và ông Đoàn Thanh M; ủy thác cho TAND quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội lấy lời khai ông Đào Minh T1. Tuy nhiên, đã hết thời hạn thực hiện được việc ủy thác nhưng TAND thành phố Pleiku không nhận được thông báo kết quả bằng văn bản về việc thực hiện ủy thác.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên và người tham gia tố tụng đề nghị không đưa những người có tên nêu trên vào tham gia tố tụng. Vì vậy, Tòa án không đưa ông Trần Hữu T2, Công ty TNHH MTV W và ông Đào Minh T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và việc rút yêu cầu này thuộc phạm vi ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 03/11/2024 nên Hội đồng xét xử xác định nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với:

+ Phần yêu cầu buộc Công ty Cổ phần A giá trị Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-2018 số tiền là 386.174.200 đồng.

+ Phần yêu cầu khởi buộc Công ty Cổ phần A phải thanh toán tiền lãi phát sinh với mức lãi suất 9.7%/năm kể từ ngày 31/8/2020 cho đến khi thanh toán xong.

Căn cứ Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện này.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Tại phiên tòa, Công ty T3 xác định có việc giao kết ký kết Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-2018 ngày 22/3/2018, giữa Công ty T3 và Công ty A. Công ty T3 xác định trên thực tế đã thi công và lắp đặt được 1/3 các hạng mục của hợp đồng được xác định theo kết quả xem xét, thẩm định. Công ty T7 rút các tài liệu: Biên bản bàn giao, nghiệm thu ngày 15 năm 10 năm 2018 và Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 29 tháng 10 năm 2018 cùng các tình tiết đã trình bày liên quan đến các tài liệu này.

Công ty A thừa nhận có việc Công ty T3 thi công thi công và lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy được xác định theo kết quả xem xét, thẩm định nhưng

không có việc giao kết và thực hiện hợp đồng Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-2018.

[2.2] Qua xem xét các tài liệu:

Theo Biên bản xác minh ngày 24/6/2022 (bút lục 112B) tại Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh G thì Công trình: Nhà máy sản xuất cà phê và chế biến cà phê bột hòa tan, địa điểm xây dựng: Lô C30, Cụm C, Thôn E, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai đã được cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 841/TD-PCCC ngày 11/10/2016 theo hồ sơ đề nghị của Công ty A nhưng chưa xác nhận kết quả nghiệm thu đối với công trình này.

Tại Biên bản kiểm tra về phòng cháy chữa cháy ngày 07/12/2020 (bút lục 234-235) và ngày 16/12/2021 (bút lục 236-237) của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh G xác định hiện trạng tại Công ty cổ phần A là cơ sở sản xuất gạch không nung và cắt đá, được xây dựng trên diện tích 6458 m², gồm 01 nhà hành chính cấp 4 có diện tích khoảng 120 m², 01 nhà ăn kiểu nhà cấp 3 có diện tích 150 m²; 01 nhà xưởng cắt đá, 01 nhà xưởng làm gạch không nung kết cấu xây dựng toàn bộ công trình kiểu khung thép chịu lực mái lợp tôn có diện tích được xây dựng 2000 m² có 01 cổng ra vào cơ sở rộng 15m. Qua kiểm tra xác định những tồn tại thiếu sót tại cơ sở: *“Chưa tổ chức nghiệm thu về PCCC theo quy định; chưa lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy ...”*.

Đối chiếu với Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy (bút lục 112a) và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định Nhà máy sản xuất cà phê và chế biến cà phê bột hòa tan vẫn chưa tiến hành xây dựng xong và đã lắp đặt được một số thiết bị phòng cháy, chữa cháy. Do đó, nội dung được lập tại các tài liệu: Biên bản bàn giao, nghiệm thu ngày 15 năm 10 năm 2018 và Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 29 tháng 10 năm 2018 là không đúng sự thật.

[2.3] Tại Kết luận giám định số: 46/KL-KTHS ngày 08/8/2022 của Phòng K Công an tỉnh G kết luận chữ ký của ông Trần Hữu T2 – Giám đốc Công ty Cổ phần A trong 03 tài liệu: Hợp đồng kinh tế số: 45/HĐKT-2018 ngày 22 tháng 3 năm 2018, Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 29 tháng 10 năm 2018 và Biên bản bàn giao, nghiệm thu ngày 15 năm 10 năm 2018 không phải do cùng một người ký.

Lời khai của ông Lưu Đức T nguyên là Giám đốc Công ty Trần V, là người trực tiếp ký vào các tài liệu này thừa nhận không trực tiếp thỏa thuận và giao kết hợp đồng với ông Trần Hữu T2, không xác định được thời gian thực hiện và nghiệm thu hợp đồng này.

Tại phần Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần A số: 51/QĐ-ASC, đề tháng 3 năm 2019 thể hiện: *“Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty A ngày 17/01/2018”*; đối chiếu với thời gian ghi tại Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-2018 ngày 22/3/2018 thì việc thi công thiết bị phòng cháy, chữa cháy thực hiện trước ngày ghi trong hợp đồng.

Vì vậy, từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến trình bày của Công ty A về không có việc giao kết Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-2018; ý kiến của Công ty T3 về nội dung này không được chấp nhận.

[2.4] Theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Luật Xây dựng năm 2014 quy định hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thỏa thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng. Công ty T3 không cung cấp được tài liệu nào khác về hợp đồng thực tế các bên đã giao kết; không cung cấp tài liệu để chứng minh đã thi công và lắp đặt được 1/3 các hạng mục của. Tuy nhiên, căn cứ nội dung Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần A số: 51/QĐ-ASC, Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định trước thời điểm ngày 17/01/2018, Công ty T3 đã thực hiện việc lắp đặt thiết bị phòng cháy. Công ty A thừa nhận có việc lắp đặt lắp đặt thiết bị phòng cháy nhưng không xuất trình tài liệu thể hiện ông Đào Minh T1 hoặc Công ty A đã thanh toán tiền thiết bị phòng cháy chữa cháy cho Công ty T3. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định, tại chỗ để xác định phần thiết bị thiết bị phòng cháy, chữa cháy Công ty T3 đã lắp đặt làm căn cứ xác định nghĩa vụ của Công ty A phải thanh toán cho Công ty T3. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty T3.

[2.4] Tại phiên tòa, Công ty A đồng ý giá của các thiết bị nêu trên xác định theo Bảng phụ lục giá trị và khối lượng hợp đồng kèm theo Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-2018.

Giá các thiết bị đã lắp đặt được xác định gồm:

- Đối với Hệ thống cấp nước chữa cháy có các thiết bị: Cao su non (V) cuộn 100.0 có giá là 1.000.000 đồng; 02 Trụ chữa cháy ngoài nhà D100 ra hai cửa D65 có giá là 4.400.000 đồng; 01 Hạng tiếp nước chữa cháy ngoài nhà D100 ra hai cửa D65 có giá là 2.200.000 đồng; Lắp đặt ống thép tráng kẽm D90 nổi bằng măng sông (V) chỉ kiểm tra được 30% trên thực tế có giá là 11.812.500 đồng; Nhân công lắp đặt tương ứng 30% khối lượng thành tiền 5.000.000 đồng; tổng cộng: 24.412.500 đồng.

- Đối với Hệ thống chống sét: Lắp đặt đầy đủ thiết bị có giá là 34.335.000 đồng.

- Đối với hệ thống camera quan sát có các thiết bị: Jack BNC cho camera có giá là 200.000 đồng; Dây cáp tín hiệu 5E có giá là 2.700.000 đồng; Dây điện nguồn cho camera có giá là 2.100.000 đồng; D điều khiển cho bàn phím có giá là 750.000 đồng; Ruột gà phi 20 có giá là 750.000 đồng; Ruột gà phi 32 có giá là 400.000 đồng; tổng cộng: 6.900.000 đồng.

Tổng thiết bị đã lắp đặt được xác định có giá trị thành tiền là 65.647.500 đồng.

Do đó, Công ty Cổ phần A phải thanh toán số tiền nợ thiết bị cho công ty T3 được là 65.647.500 đồng; phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T3 không được chấp nhận tương ứng giá trị 127.352.500 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 20.200.000 đồng, yêu cầu khởi kiện của Công ty T3 được chấp nhận một phần nên mỗi đương sự phải chịu 1/2 chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.100.000 đồng.

Chi phí giám định là 4.200.000 đồng, kết quả giám định xác định ý kiến trình bày của Công ty A là có căn cứ nên Công ty T11 chịu chi phí giám định này.

Công ty Cổ phần A đã nộp toàn bộ tiền chi phí tố tụng nêu trên. Vì vậy, Công ty T11 hoàn trả cho Công ty A chi phí tố tụng là 14.300.000 đồng.

[5] Về án phí:

Công ty A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T3 được chấp nhận.

Công ty T11 chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 92, khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 158, 161 và 162, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 275 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 138 và Điều 139 Luật Xây dựng năm 2014;

- Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T3.

Buộc Công ty Cổ phần A phải trả cho Công ty TNHH T12 nợ thiết bị là 65.647.500 đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu của Công ty TNHH A phải trả tiền nợ thiết bị là 127.352.500 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu buộc Công ty Cổ phần A thanh toán giá trị Hợp đồng kinh tế số 45/HĐKT-2018 ngày 22/3/2018 số tiền là 386.174.200 đồng và tiền lãi phát sinh với mức lãi suất 9.7%/năm kể từ ngày 31-8-2020 cho đến khi thanh toán xong, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Công ty TNHH T11 hoàn trả cho Công ty Cổ phần A tiền chi phí tố tụng là 14.300.000 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

Công ty TNHH T11 chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.367.625 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.723.939 đồng theo biên lai số 0005638 ngày 21/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Công ty TNHH T3 được nhận lại số tiền 6.356.314 đồng.

Công ty Cổ phần A phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.282.375 đồng.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tp Pleiku;
- Chi cục THADS tp Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Vũ Đình Nguyên